

A 7000 KT

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 31 /2014/QĐ-UBND

Đồng Nai, ngày 11 tháng 8 năm 2014

QUYẾT ĐỊNH

Về việc thu phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai
trên địa bàn tỉnh Đồng Nai

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân được Quốc hội thông qua ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân được Quốc hội thông qua ngày 03/12/2004;

Căn cứ Pháp lệnh số 38/2001/PL-UBTVQH10 ngày 28/8/2001 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về phí và lệ phí;

Căn cứ Nghị định số 102/2008/NĐ-CP ngày 15/9/2008 của Chính phủ về việc thu thập, quản lý, khai thác và sử dụng dữ liệu về tài nguyên và môi trường;

Căn cứ Thông tư số 09/2007/TT-BTNMT ngày 02/8/2007 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc hướng dẫn việc lập, chỉnh lý, quản lý hồ sơ địa chính;

Căn cứ Thông tư số 49/2013/TT-BTC ngày 26/4/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí khai thác và sử dụng tài liệu đo đạc - bản đồ;

Căn cứ Thông tư số 33/2013/TT-BTNMT ngày 25/10/2013 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc ban hành định mức kinh tế kỹ thuật lưu trữ tài liệu đất đai;

Căn cứ Thông tư số 02/2014/TT-BTC ngày 02/01/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Nghị quyết số 118/2014/NQ-HĐND ngày 11/7/2014 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai về phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai và điều chỉnh Nghị quyết số 102/2007/NQ-HĐND ngày 07/12/2007 của HĐND tỉnh Đồng Nai,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Quy định về việc thu phí khai thác, sử dụng tài liệu đất đai trên địa bàn tỉnh Đồng Nai như sau:

1. Phạm vi điều chỉnh

Được áp dụng khi cơ quan có thẩm quyền quản lý hồ sơ, tài liệu về đất đai cung cấp cho các tổ chức, cá nhân có nhu cầu khai thác và sử dụng tài liệu về đất đai.

2. Đối tượng áp dụng

Tổ chức, cá nhân có nhu cầu khai thác và sử dụng tài liệu đất đai được cơ quan có thẩm quyền cung cấp hồ sơ, tài liệu về đất đai.

3. Đối tượng miễn thu phí

a) Lãnh đạo Đảng, Nhà nước trực tiếp chỉ đạo yêu cầu cung cấp thông tin trong trường hợp khẩn cấp để phục vụ cho mục đích quốc phòng và an ninh.

b) Bộ Tài nguyên và Môi trường, các cơ quan tài nguyên và môi trường ở địa phương, Ủy ban nhân dân các cấp được cung cấp thông tin đất đai để thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước về đất đai thuộc phạm vi quản lý của mình.

c) Các cơ quan nhà nước, cơ quan của Đảng, tổ chức chính trị - xã hội được cung cấp thông tin đất đai để thực hiện các nhiệm vụ chính trị thuộc chức năng của mình.

d) Các hộ nghèo trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

4. Mức thu phí

a) Đồng tiền thu phí: Đơn vị tiền tệ để thu phí là Đồng Việt Nam (VNĐ).

b) Mức thu phí: Mức thu phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai được quy định cụ thể tại Biểu mức thu phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai (có biểu mức thu phí chi tiết đính kèm).

Đối với trường hợp nếu mức thu một bộ hồ sơ, tài liệu có nhiều trang và nhiều tờ bản đồ vượt quá 300.000 đồng/hồ sơ, tài liệu thì thực hiện mức thu bằng 300.000 đồng/hồ sơ, tài liệu.

5. Mức trích phí

Đơn vị thu phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai được trích để lại 60% trên tổng số tiền phí thu được và nộp vào ngân sách Nhà nước 40% còn lại theo quy định pháp luật.

6. Đơn vị tổ chức thu phí

Căn cứ chức năng, nhiệm vụ quản lý và lưu trữ tài liệu đất đai, các tổ chức cung cấp thông tin, tài liệu đất đai thực hiện việc thu Phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai bao gồm:

a) Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Đồng Nai bao gồm các Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai đặt tại các huyện, thị xã Long Khánh và thành phố Biên Hòa trong việc cung cấp và thu phí đối với: Hồ sơ đất đai của tổ chức, cá nhân; Hồ sơ kiểm kê theo Chỉ thị số 31/2007/CT-TTg ngày 14/12/2007 của Thủ tướng Chính phủ về việc kiểm kê quỹ đất đang quản lý, sử dụng của các tổ chức được Nhà nước giao đất, cho thuê đất; Hồ sơ thống kê đất đai; Hồ sơ lưới địa chính; Hồ sơ sau đăng ký; Hồ sơ địa chính; Các loại bản đồ và cơ sở dữ liệu quản lý đất đai.

b) Trung tâm Công nghệ Thông tin thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Nai cung cấp và thu phí đối với các loại tài liệu, hồ sơ: Sổ liệu phân

hạng đánh giá đất, bản đồ phân hạn đất; bản đồ thổ nhưỡng (bản đồ đất), bản đồ hạng đất, hồ sơ kiểm kê đất đai.

c) Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn cung cấp và thu phí đối với thông tin quy hoạch sử dụng đất.

7. Tổ chức thu nộp và quản lý sử dụng phí

a) Chứng từ thu phí

- Thực hiện các quy định về chứng từ thu phí, đồng tiền thu phí, đăng ký, kê khai, thu, nộp phí, quyết toán phí, hạch toán kế toán phí và công khai chế độ thu phí được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 83/2013/NĐ-CP ngày 22/7/2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quản lý thuế; Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24/7/2002 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện các quy định pháp luật về phí và lệ phí và Thông tư số 45/2006/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 25/5/2006 sửa đổi, bổ sung Thông tư số 63/2002/TT-BTC; Thông tư số 28/2011/TT-BTC ngày 28/2/2011 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế; Thông tư số 153/2012/TT-BTC ngày 17/9/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc phát hành, sử dụng chứng từ thu phí, lệ phí thuộc ngân sách nhà nước.

- Tổ chức thu phí phải lập và cấp biên lai cho đối tượng nộp phí.

b) Thu nộp và quản lý sử dụng phí

- Thu nộp phí: Định kỳ trước ngày 05 (năm) hàng tháng, đơn vị thu phí thực hiện kê khai kết quả số tiền phí của tháng trước gửi cho cơ quan thuế trực tiếp quản lý theo mẫu của cơ quan thuế quy định.

+ Đơn vị thu phí phải nộp tiền phí thu được vào ngân sách nhà nước và thực hiện chế độ báo cáo theo đúng quy định của pháp luật về phí và lệ phí.

+ Đơn vị thu phí mở tài khoản “Tạm giữ tiền phí khai thác, sử dụng tài liệu đất đai” tại Kho bạc nhà nước nơi thu để theo dõi, quản lý tiền phí. Căn cứ vào tình hình thu phí (số tiền phí, lệ phí thu được nhiều hay ít, nơi thu phí, lệ phí xa hay gần Kho bạc nhà nước...) mà định kỳ hàng ngày hoặc hàng tuần hoặc hàng tháng, đơn vị thu phí phải gửi số tiền phí đã thu được trong kỳ vào tài khoản tạm giữ tiền phí và phải tổ chức hạch toán riêng khoản thu này theo chế độ kế toán hiện hành (theo quy định tại Điểm b, Khoản 2, Mục C phần III Thông tư số 63/2002/TT-BTC).

- Quản lý sử dụng phí: Đơn vị thu phí sử dụng số tiền phí được trích để lại theo quy định tại Khoản 8 Thông tư số 45/2006/TT-BTC sửa đổi, bổ sung Thông tư số 63/2002/TT-BTC; tiết a, tiết b, điểm 3.3, khoản 3, Mục VI Thông tư số 09/2007/TT-BTNMT ngày 02/8/2010 của Bộ Tài nguyên và Môi trường và các quy định hiện hành về tài chính.

c) Lập dự toán thu và quyết toán phí

- Hàng năm, đơn vị thu phí phải lập dự toán thu - chi đúng quy định của Bộ Tài chính về hướng dẫn phân cấp lập, chấp hành và quyết toán theo Luật Ngân sách nhà nước hiện hành gửi cơ quan quản lý ngành cấp trên, cơ quan Tài chính, cơ quan Thuế cùng cấp, Kho bạc Nhà nước nơi mở tài khoản tạm giữ tiền phí để kiểm soát chi theo quy định hiện hành.

- Việc quyết toán phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai thực hiện cùng thời gian với việc quyết toán ngân sách nhà nước. Sau khi quyết toán đúng chế độ, số tiền phí chưa chi trong năm được phép chuyển sang năm sau để tiếp tục chi theo chế độ quy định.

d) Công khai chế độ thu phí

Đơn vị thu phí phải niêm yết hoặc thông báo công khai tại địa điểm thu phí tại vị trí thuận tiện để đối tượng nộp phí dễ nhận biết theo quy định tại phần Đ, Mục IV Thông tư số 63/2002/TT-BTC gồm: Niêm yết tên phí, mức thu, chứng từ thu; thông báo công khai văn bản quy định thu phí.

Điều 2. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm

1. Căn cứ Quyết định này và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan hướng dẫn, theo dõi việc thực hiện thu phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

2. Khi có sự thay đổi quy định pháp luật về phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai hoặc chỉ số giá tiêu dùng cả nước biến động trên 20% (theo số liệu thống kê của Tổng cục thống kê) phải kịp thời báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, sửa đổi, bổ sung cho phù hợp.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 22/2008/QĐ-UBND ngày 20 tháng 3 năm 2008 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc thu phí khai thác, sử dụng tài liệu đất đai trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã Long Khánh, thành phố Biên Hòa và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
 - Bộ Tài nguyên và Môi trường;
 - Bộ Tài chính;
 - Bộ Tư pháp (Cục Kiểm tra văn bản);
 - Thường trực HĐND tỉnh;
 - Ban Kinh tế Ngân sách HĐND tỉnh;
 - Chủ tịch và các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
 - Trung tâm Công báo tỉnh;
 - Chánh, Phó Văn phòng UBND tỉnh;
 - Sở Tư pháp;
 - Lưu VT, KT.
- Thái TM

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH


Trần Minh Phúc



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIỂU MỨC THU PHÍ KHAI THÁC VÀ SỬ DỤNG TÀI LIỆU ĐẤT ĐAI

*(Kèm theo Quyết định số 31 /2014/QĐ-UBND ngày 11 tháng 8 năm 2014
của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)*

STT	LOẠI TÀI LIỆU	ĐVT	MỨC THU PHÍ (Đồng)			
			CUNG CẤP TRỰC TIẾP		CUNG CẤP QUA ĐƯỜNG BƯU ĐIỆN, TRANG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ HOẶC CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ	
			Đối với thông tin dạng giấy	Đối với thông tin dạng số	Đối với thông tin dạng giấy	Đối với thông tin dạng số
I	Hồ sơ tài liệu đất đai					
1	Hồ sơ giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất	01 trang	38.000	31.000	39.000	33.000
2	Hồ sơ thanh tra, kiểm tra, giải quyết tranh chấp, khiếu nại về đất đai	01 trang	38.000	31.000	39.000	33.000
3	Hồ sơ đo đạc địa chính	01 trang	38.000	31.000	39.000	33.000
4	Hồ sơ địa chính	01 trang	38.000	31.000	39.000	33.000
5	Hồ sơ thống kê đất đai, kiểm kê đất đai	01 trang	38.000	31.000	39.000	33.000
6	Hồ sơ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	01 trang	38.000	31.000	39.000	33.000

7	Hồ sơ đánh giá đất	01 trang	38.000	31.000	39.000	33.000
8	Hồ sơ xây dựng bảng giá đất	01 trang	38.000	31.000	39.000	33.000
9	Hồ sơ thẩm định và bồi thường	01 trang	38.000	31.000	39.000	33.000
10	Hồ sơ chồng ghép quy hoạch chi tiết lên bản đồ địa chính	01 trang	38.000	31.000	39.000	33.000
11	Hồ sơ các dự án khác và đề tài nghiên cứu khoa học	01 trang	38.000	31.000	39.000	33.000
12	Số liệu phân hạng, đánh giá đất	01 trang	38.000	31.000	39.000	33.000
13	Số liệu tài liệu thổ nhưỡng	01 trang	38.000	31.000	39.000	33.000
14	Số liệu tài liệu bản đồ đất	01 trang	38.000	31.000	39.000	33.000
15	Số liệu điều tra về giá đất	01 trang	38.000	31.000	39.000	33.000
16	Atlas Đồng Nai	01 trang	38.000	31.000	39.000	33.000
17	Thông tin về giá của thửa đất	01 trang	38.000	31.000	39.000	33.000
18	Thông tin Quy hoạch của thửa đất	01 trang	38.000	31.000	39.000	33.000
19	Tài liệu kết quả đấu giá quyền sử dụng đất	01 trang	38.000		39.000	
II	Các loại bản đồ					
1	Bản đồ phân hạng đất	01 mảnh	94.000	77.000	99.000	80.000
2	Bản đồ thổ nhưỡng, bản đồ đất	01 mảnh	94.000	77.000	99.000	80.000

3	Bản đồ hiện trạng sử dụng đất (vector)	01 mảnh		77.000		80.000
4	Bản đồ Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất (vector)	01 mảnh		77.000		80.000
5	Bản đồ đo đạc địa chính	01 mảnh	94.000	77.000	99.000	80.000
6	Các loại bản đồ trong Atlas Đồng Nai	01 mảnh	94.000	77.000	99.000	80.000
7	Chồng ghép quy hoạch chi tiết lên bản đồ địa chính	01 mảnh	94.000	77.000	99.000	80.000
8	Các loại bản đồ chuyên đề khác (trừ bản đồ hành chính, địa chính cơ sở, bản đồ địa chính, bản đồ địa hình)	01 mảnh	94.000	77.000	99.000	80.000
III	Hồ sơ khác					
1	Cơ sở dữ liệu quản lý đất đai	10 thửa	44.000		47.000	

Ghi chú:

- Mức trên tính cho 01 trang, khi số trang tăng thêm mỗi trang tăng thêm tính bằng 0,11□
- Mức phí tính cho 01 mảnh, khi số mảnh tăng thêm mỗi mảnh tăng thêm tính bằng 0,11
- Mức phí tính cho 10 thửa, nếu số thửa thay đổi thì mức tính theo tỷ lệ thuận với mức trên.
- Khi tổ chức, cá nhân có nhu cầu nhân bản, mức thu tính theo Chứng thư thẩm định giá photo